



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phân bón Miền Nam

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-8.3%	-

DT thuần Q4/24
510
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 211 70.5%
YoY: ▲ 91.0 21.6%

LN thuần Q4/24
2.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.57 -77.1%
YoY: ▼6.13 -73.2%

LN sau thuế Q4/24
4.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.50 -44.3%
YoY: ▼7.59 -63.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.3%
YoY: +/- ▼ 1.8%

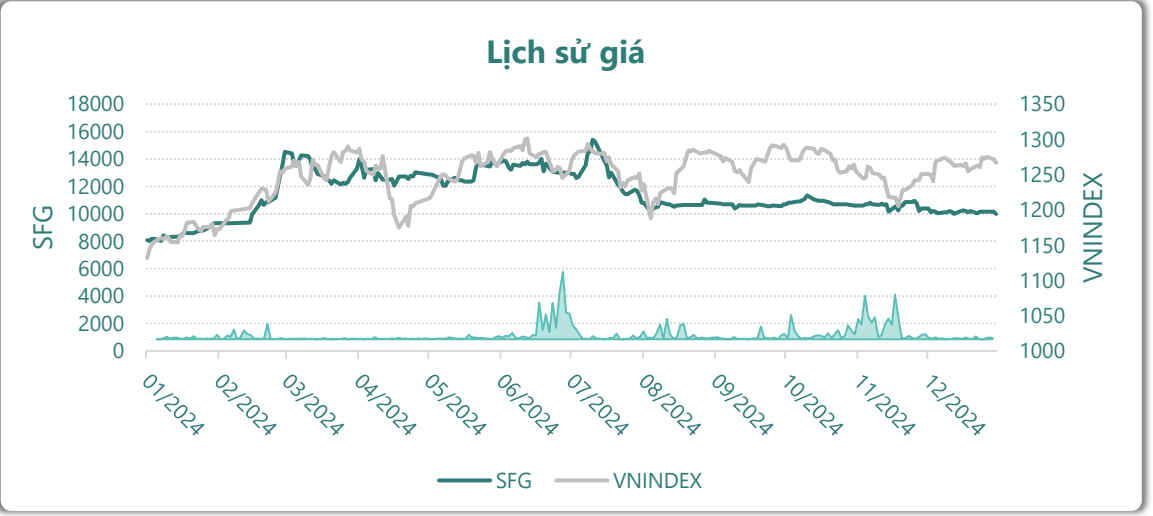
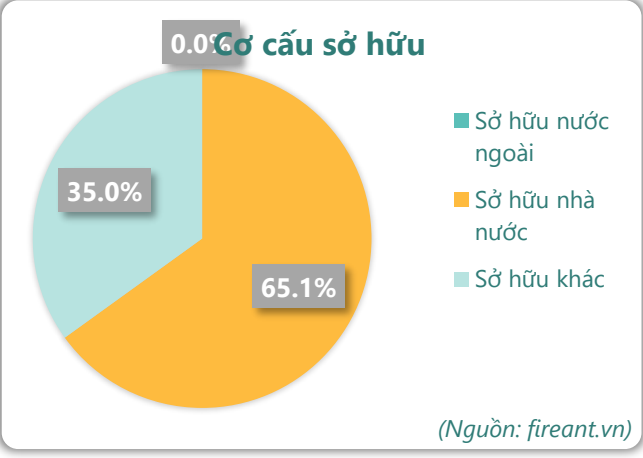
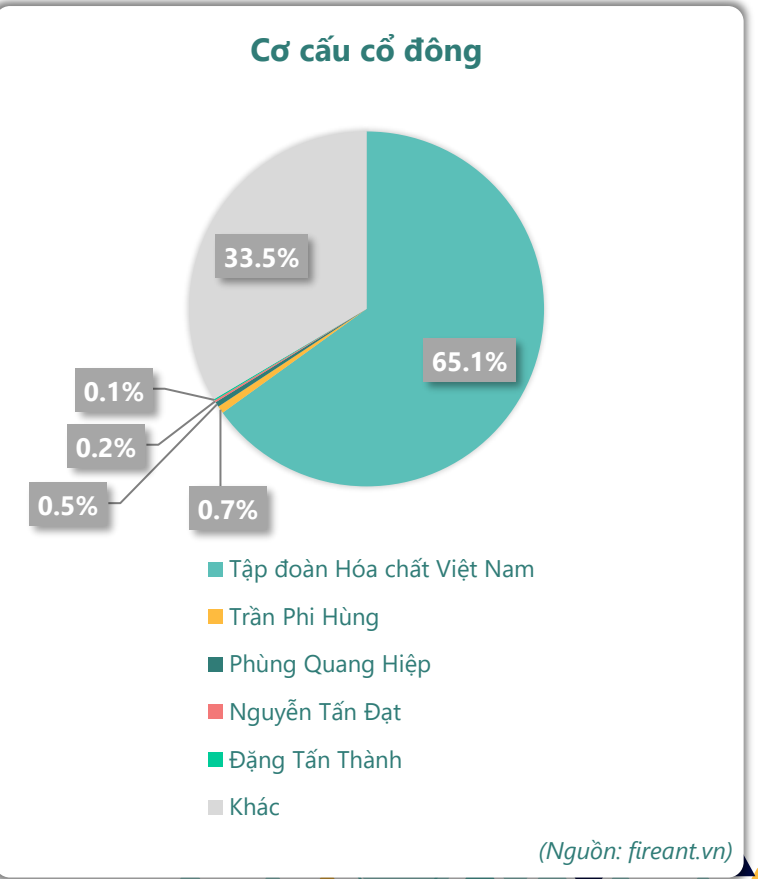
ROE 2024
3.7%
YoY: +/- ▼ 5.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,023 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	479
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.98
EPS	507
P/E	19.7

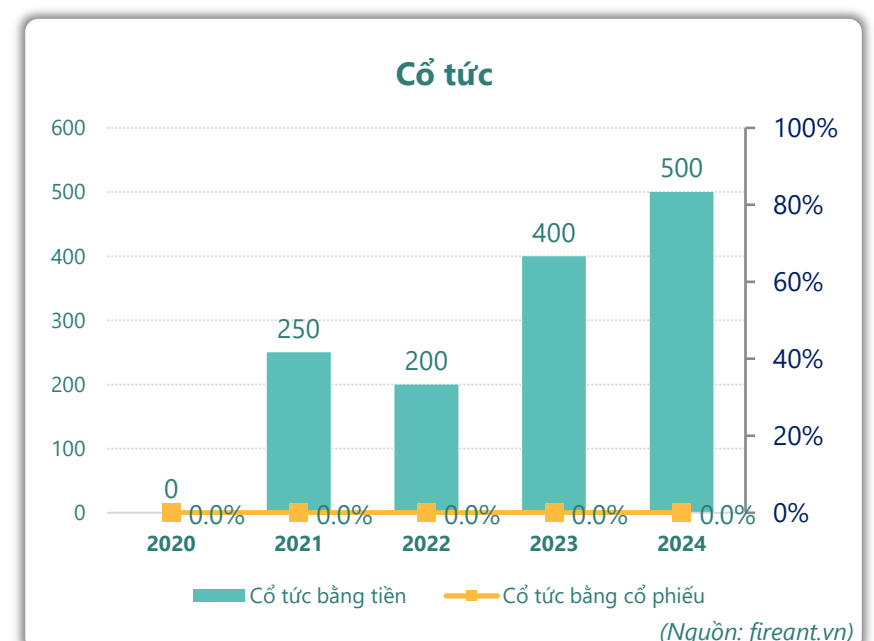
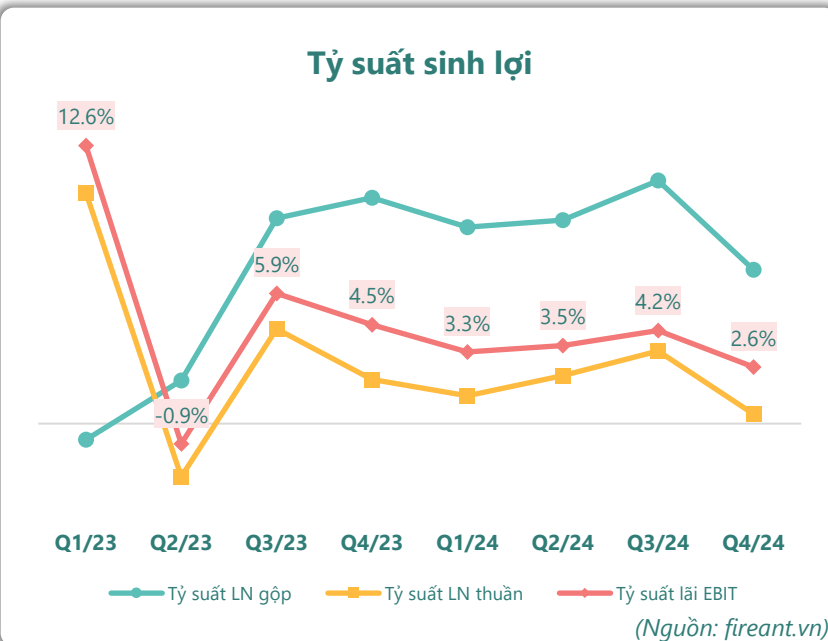
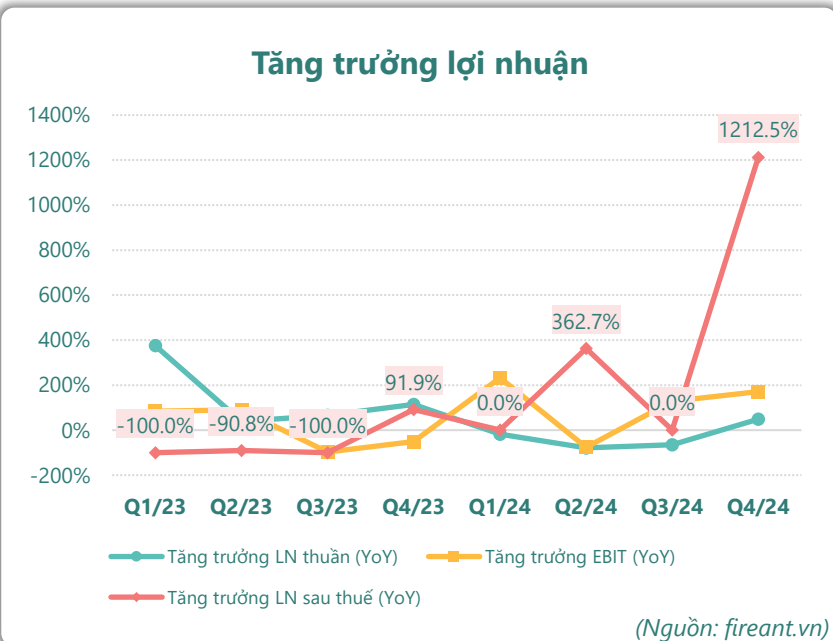
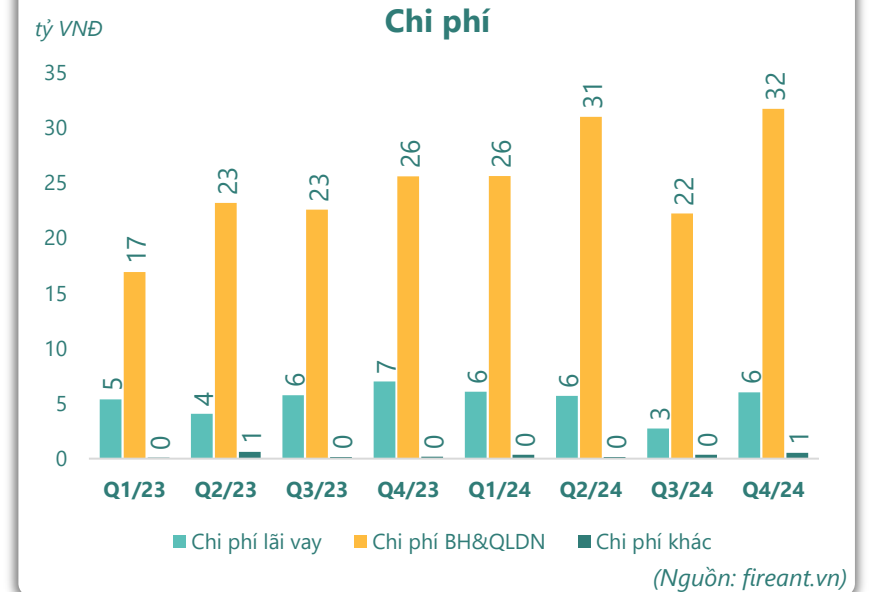
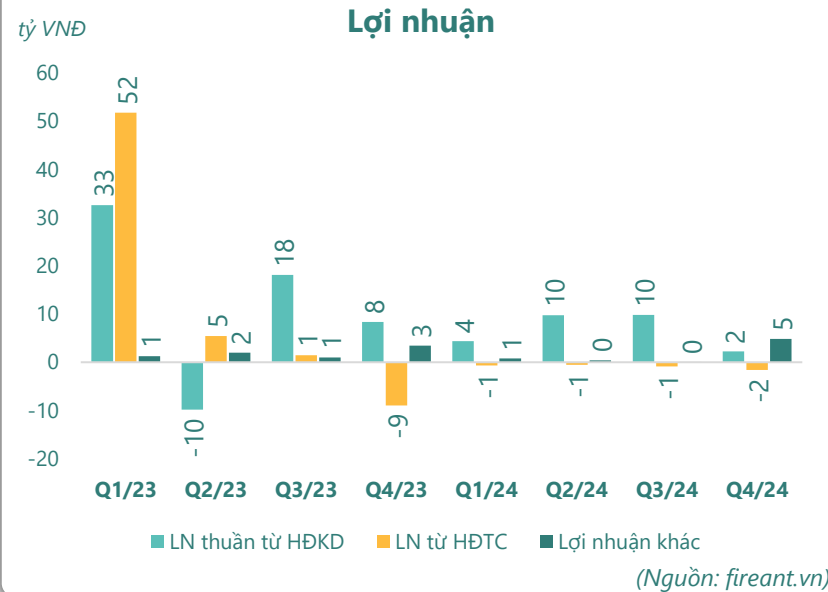
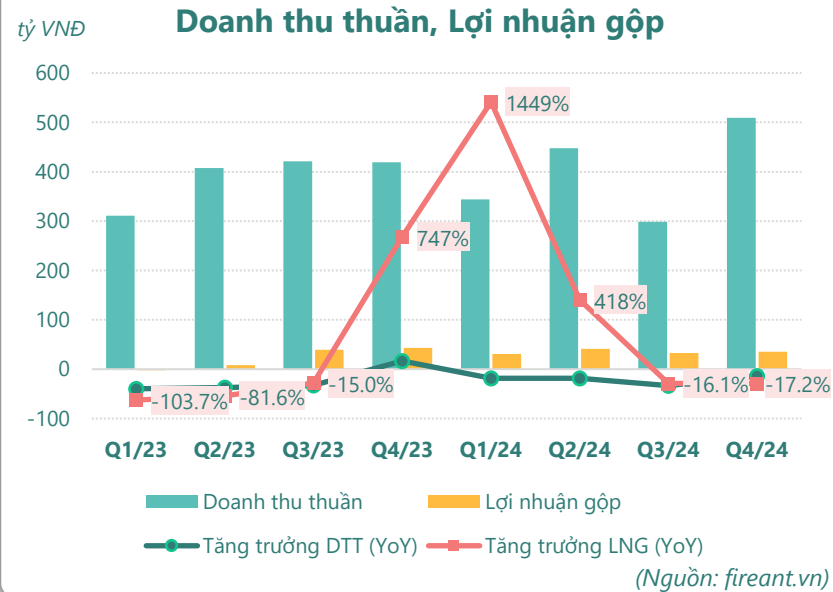
DT thuần 2024
1,600
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 2.6%

LN thuần 2024
26.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.1 -46.9%

LN sau thuế 2024
24.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.5 -57.3%



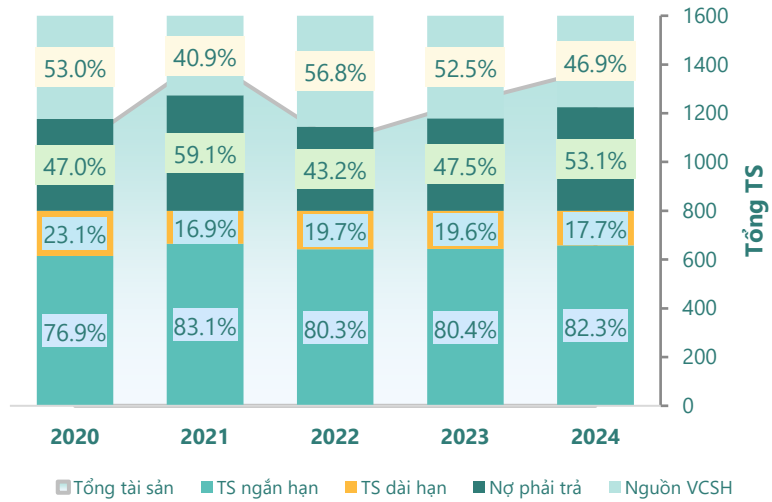
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

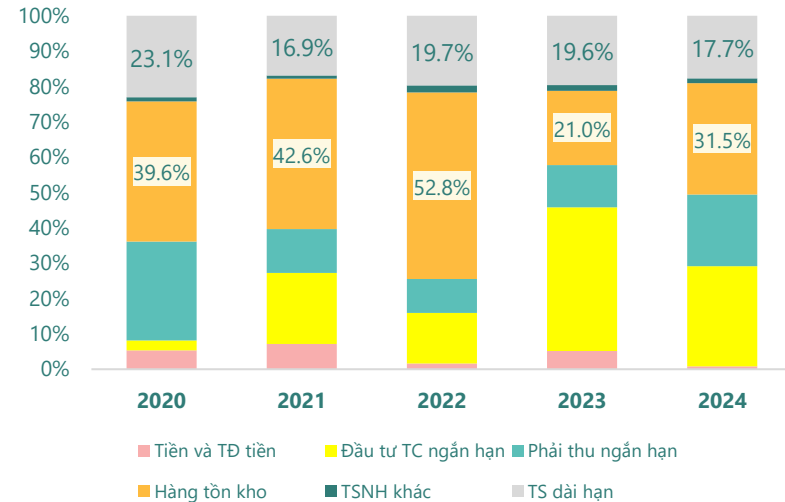
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

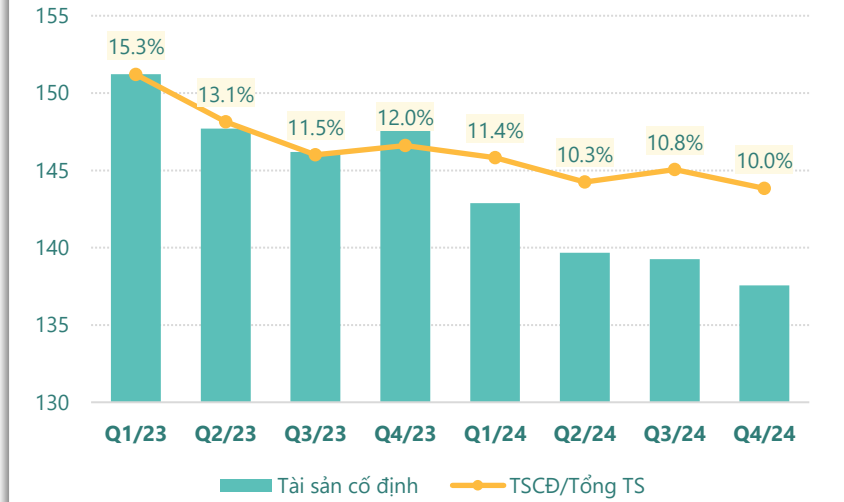
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

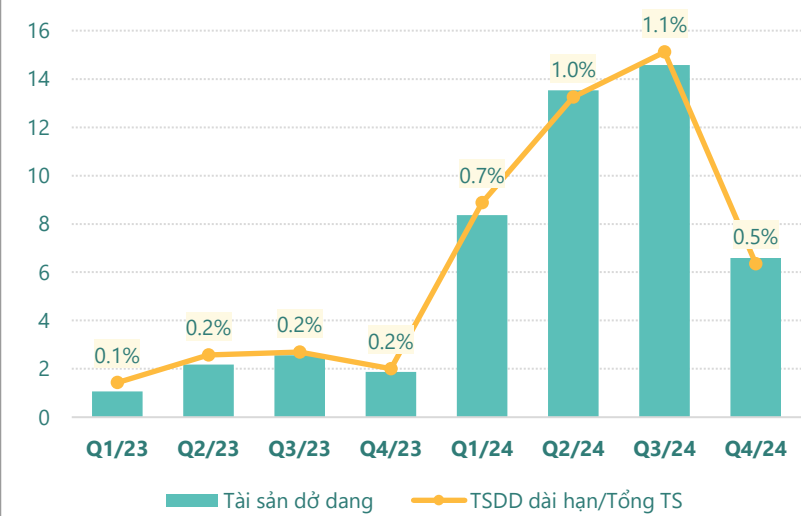
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

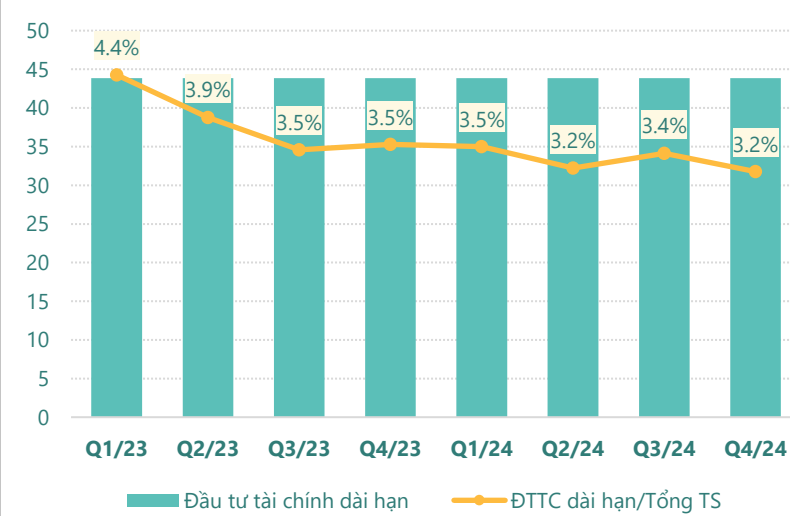
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

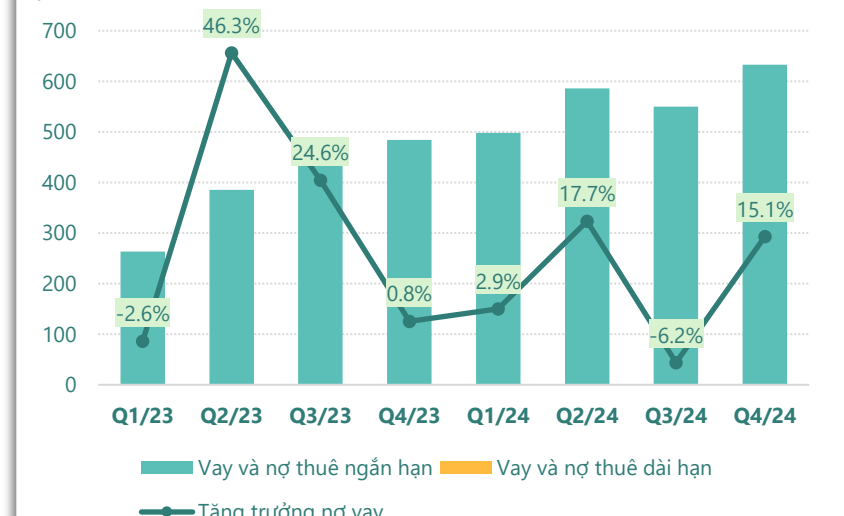
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

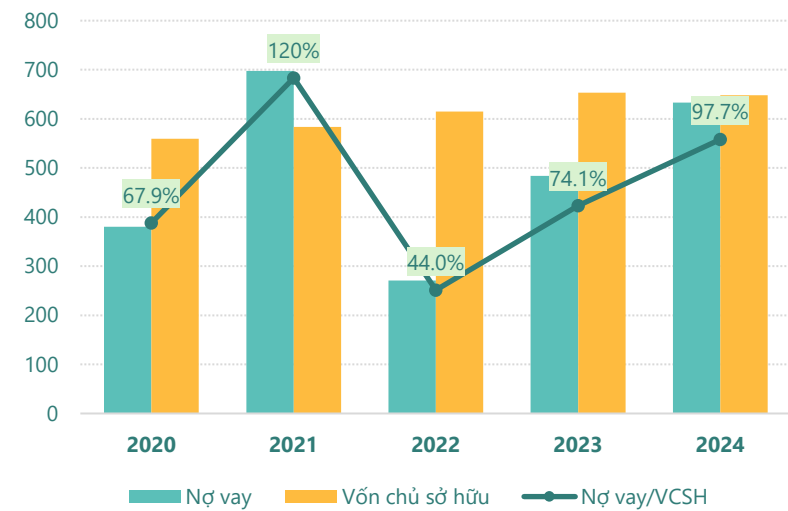


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

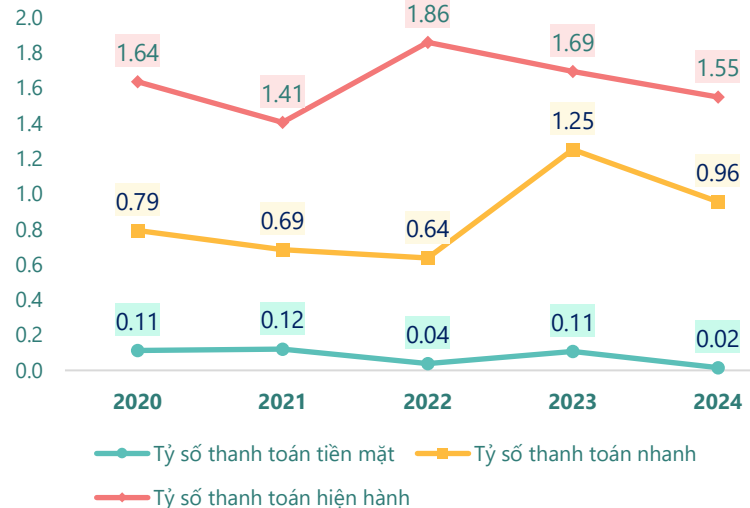
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



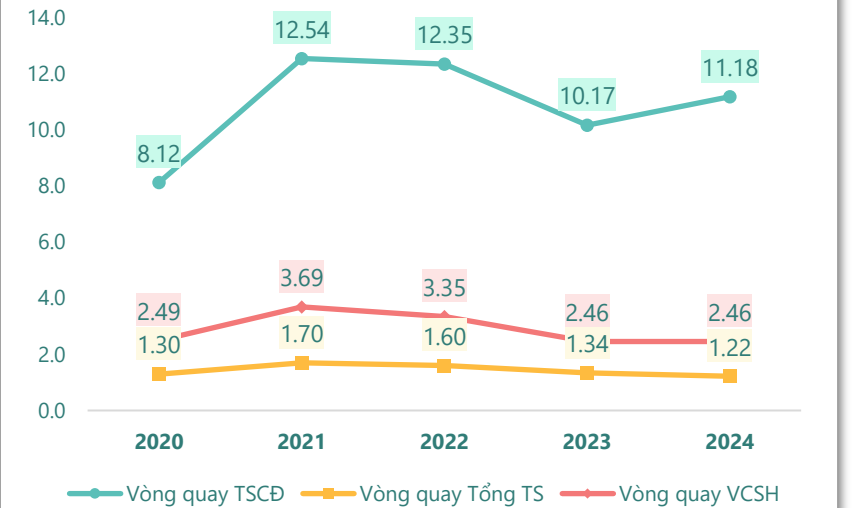
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



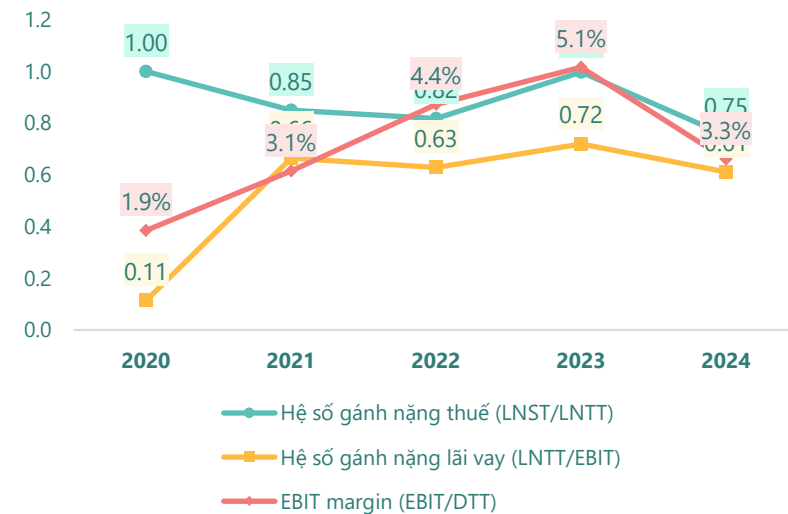
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



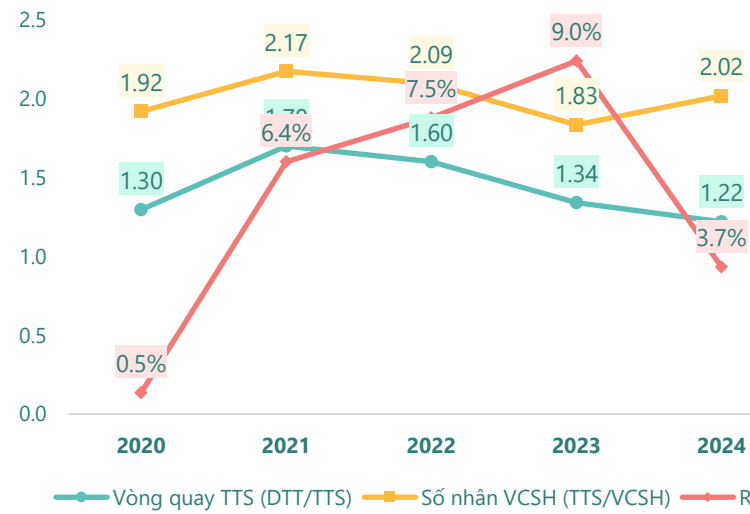
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



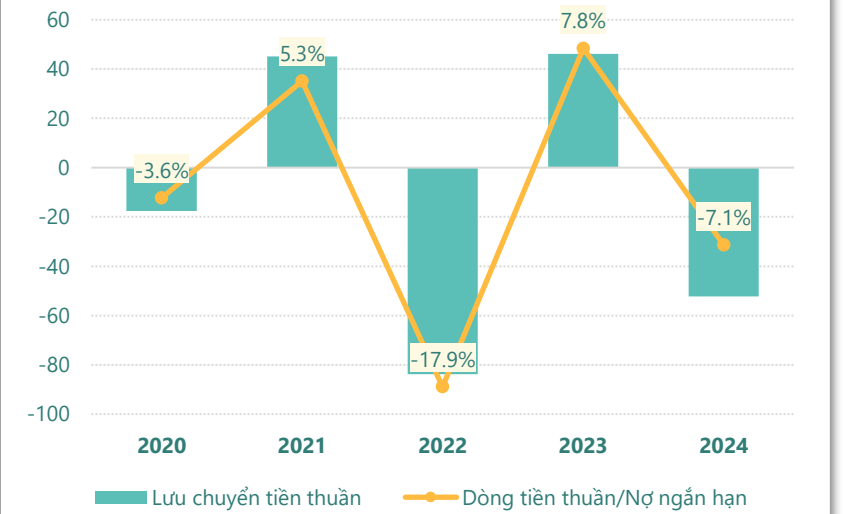
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	510	419	21.6%	1,600	1,559	2.6%
Giá vốn hàng bán	474	376	26.1%	1,460	1,471	-0.8%
Lợi nhuận gộp	35.6	43.0	-17.3%	141	87.9	59.8%
Doanh thu HĐTC	5.01	5.94	-15.6%	26.0	82.8	-68.6%
Chi phí TC	6.59	14.9	-55.8%	29.7	33.0	-10.2%
Chi phí lãi vay	6.03	7.01	-14.0%	20.5	22.2	-7.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.9	14.9	33.8%	61.5	47.8	28.7%
Chi phí QLDN	11.8	10.7	10.4%	49.2	40.6	21.1%
LN thuần từ HĐKD	2.25	8.38	-73.2%	26.2	49.3	-46.9%
Lợi nhuận khác	4.85	3.42	41.7%	6.10	7.73	-21.0%
LN trước thuế	7.09	11.8	-39.9%	32.3	57.0	-43.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.41	12.0	-63.3%	24.3	56.8	-57.3%
LNST của CĐ cty mẹ	4.41	12.0	-63.3%	24.3	56.8	-57.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	105	-47.1	-102	3.38	-158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.4	-95.9	-8.96	44.4	28.6	62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.5	4.71	14.0	87.4	-59.4	82.8
Tiền đầu kỳ	29.4	50.1	63.7	21.7	51.5	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	20.6	13.6	-42.1	29.7	-27.4	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.19	-0.19	-0.08
Tiền cuối kỳ	50.1	63.7	21.7	51.5	23.9	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,244	11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,136	1,000	13.6%
Tiền và tương đương tiền	11.3	63.7	-82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	391	506	-22.7%
Phải thu ngắn hạn	280	149	88.1%
Hàng tồn kho	435	261	66.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	20.2	-5.0%
Tài sản dài hạn	245	244	0.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	138	149	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.58	1.87	251%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	56.6	49.1	15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	733	590	24.2%
Nợ ngắn hạn	733	590	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	484	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	58.0	-8.2%
Nợ dài hạn	0.26	0.27	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	648	654	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	648	654	-0.9%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

